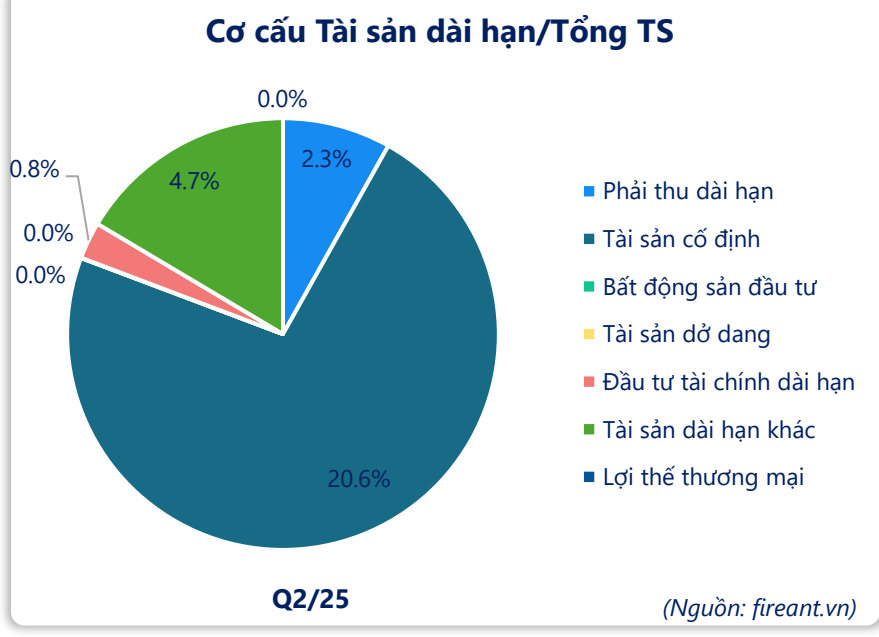
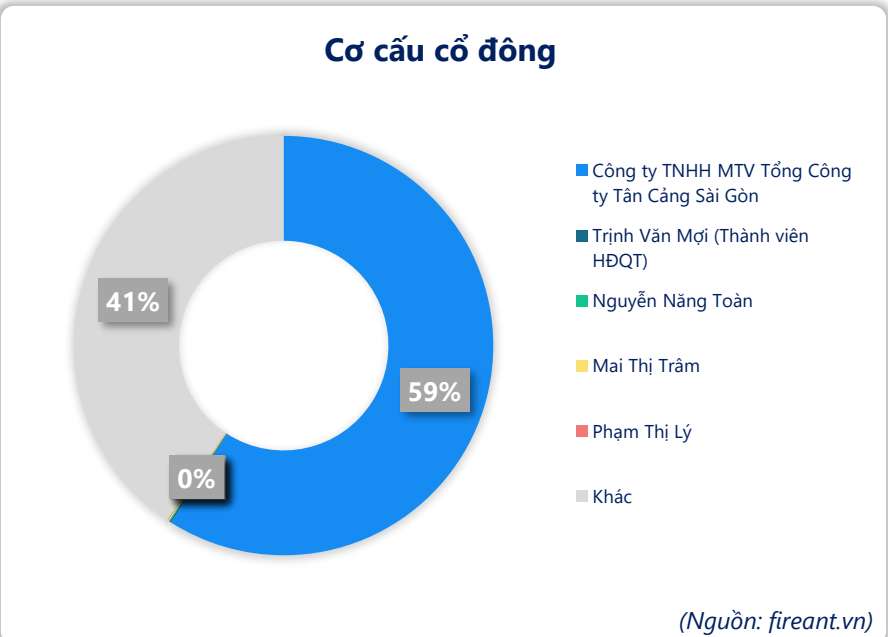
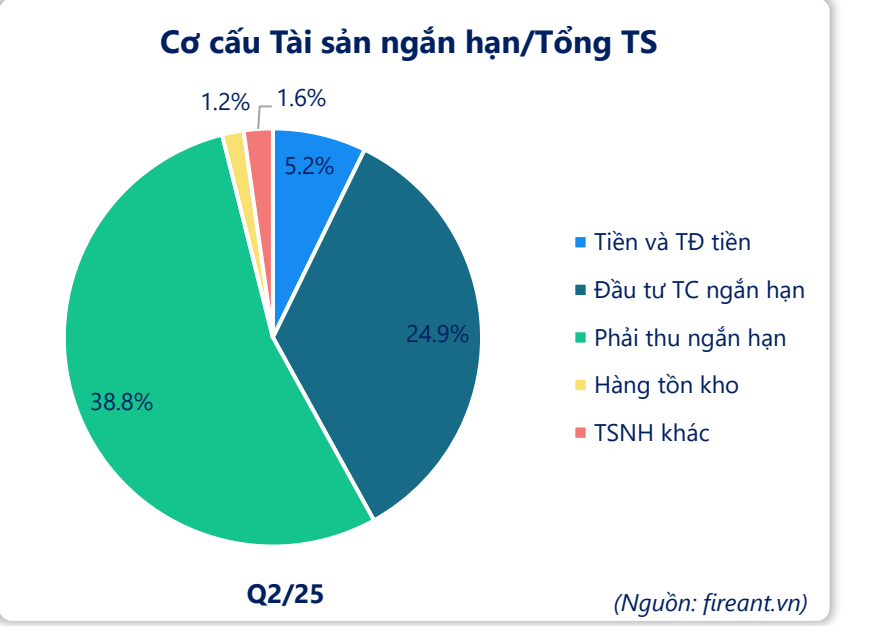
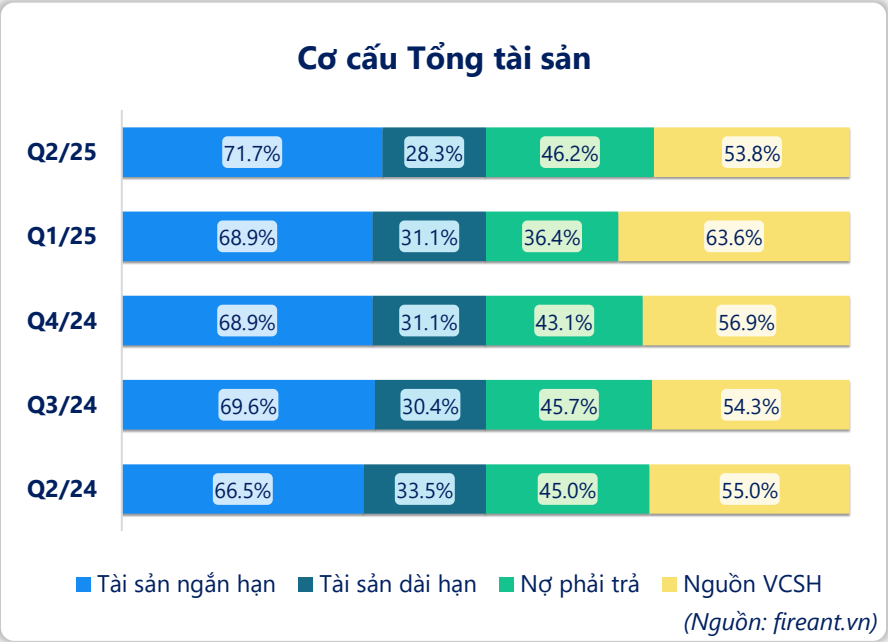
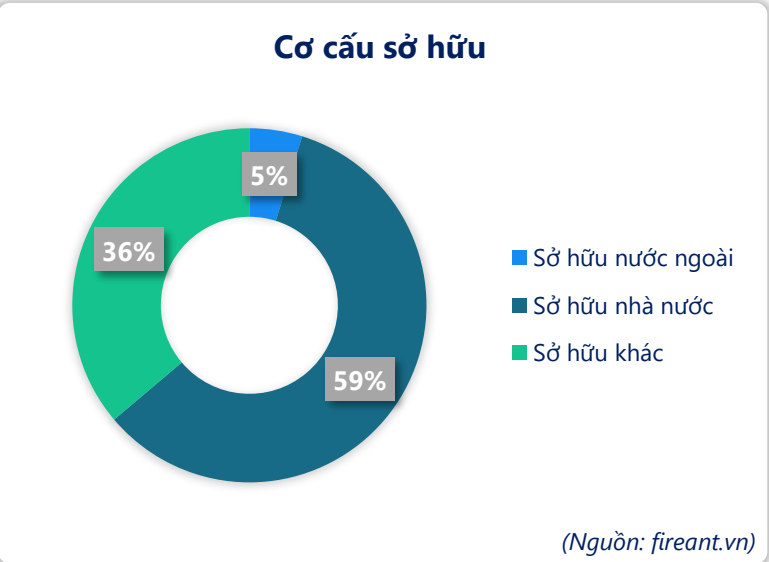
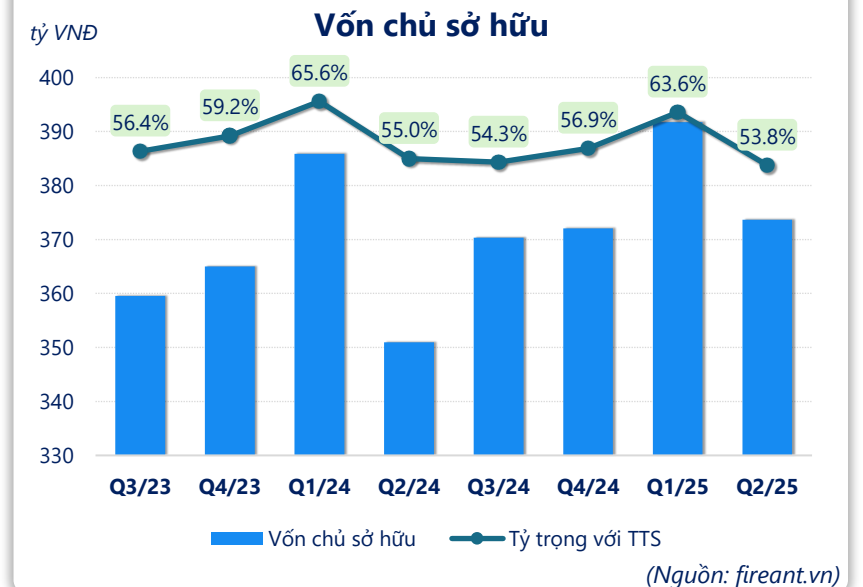
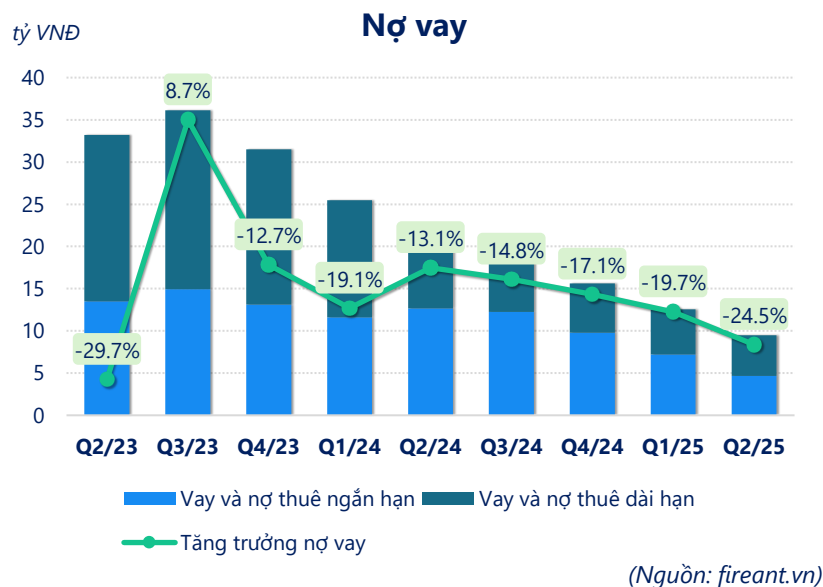
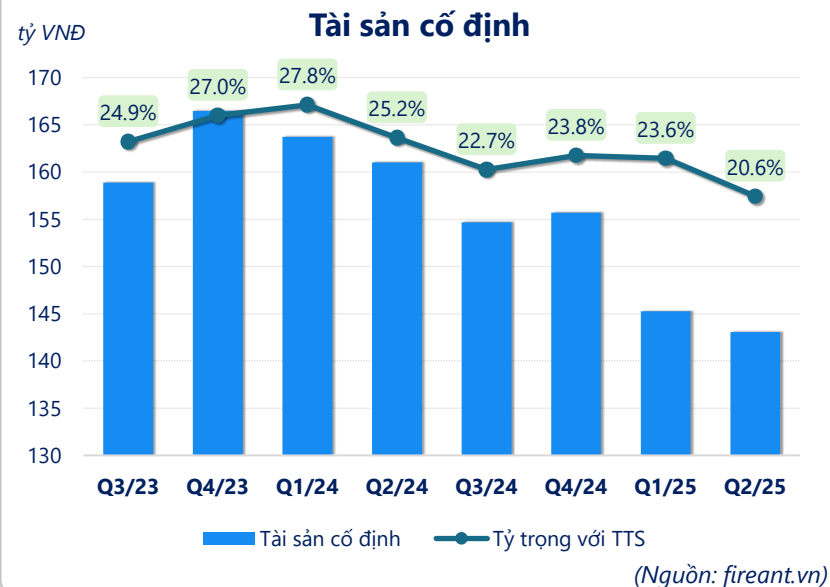
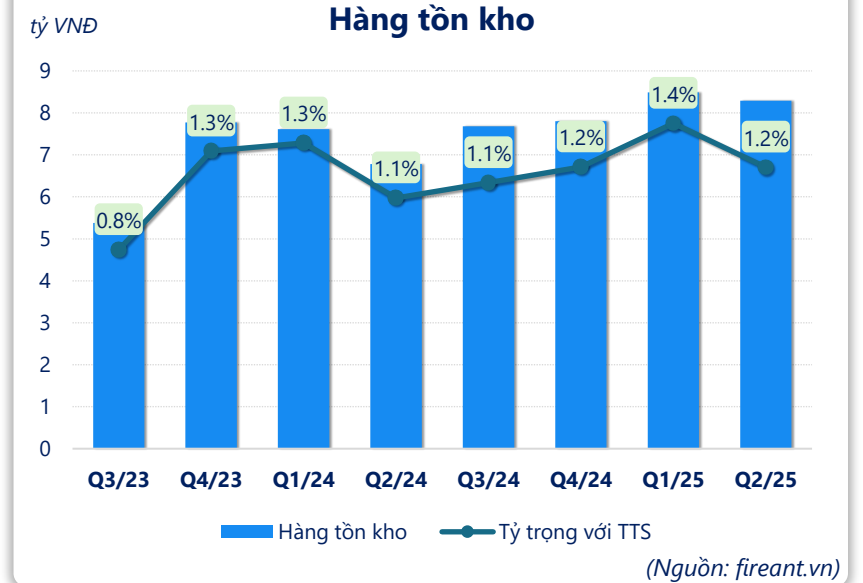
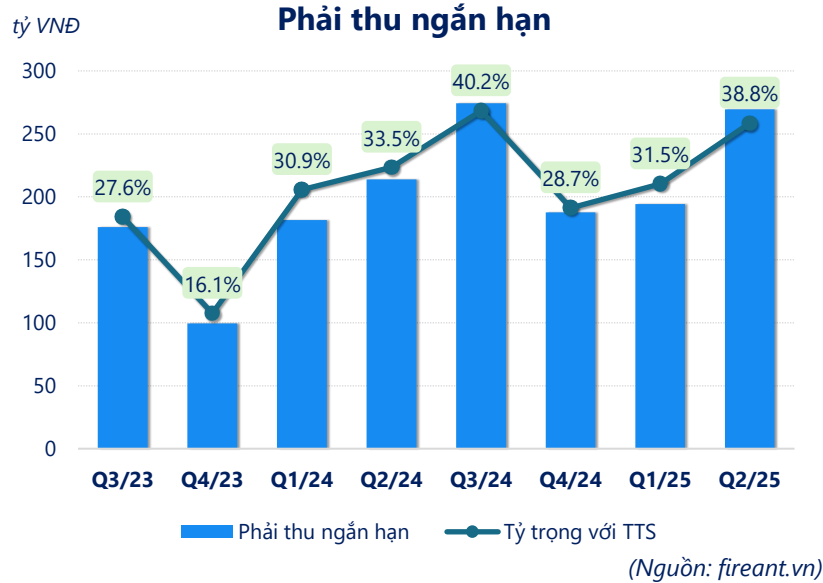
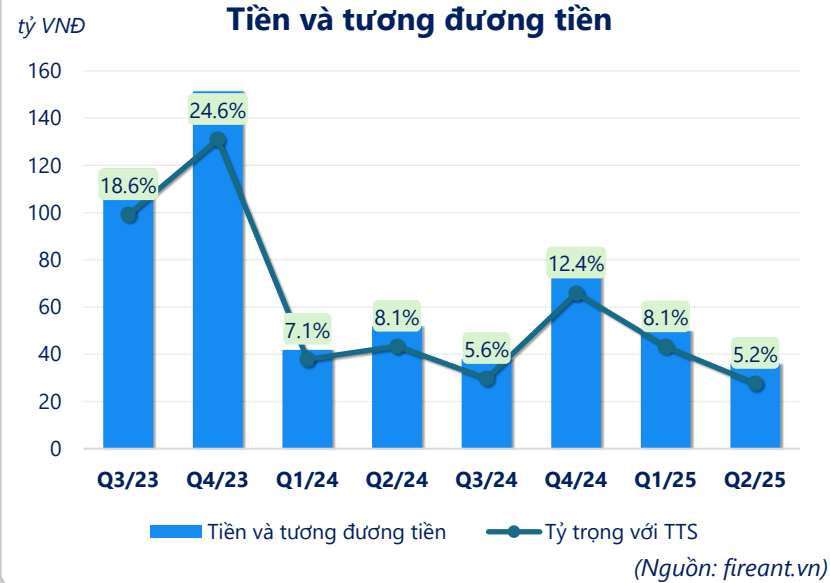
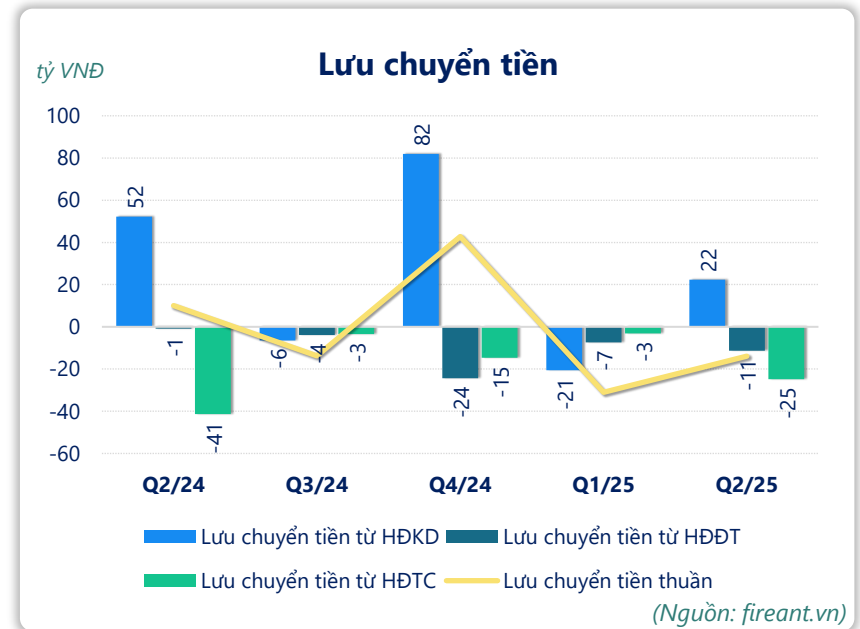
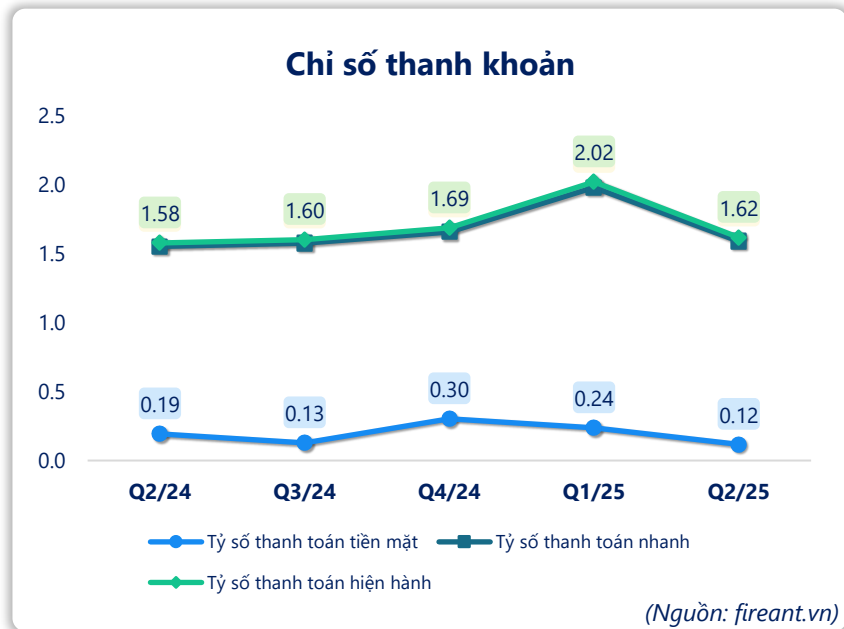
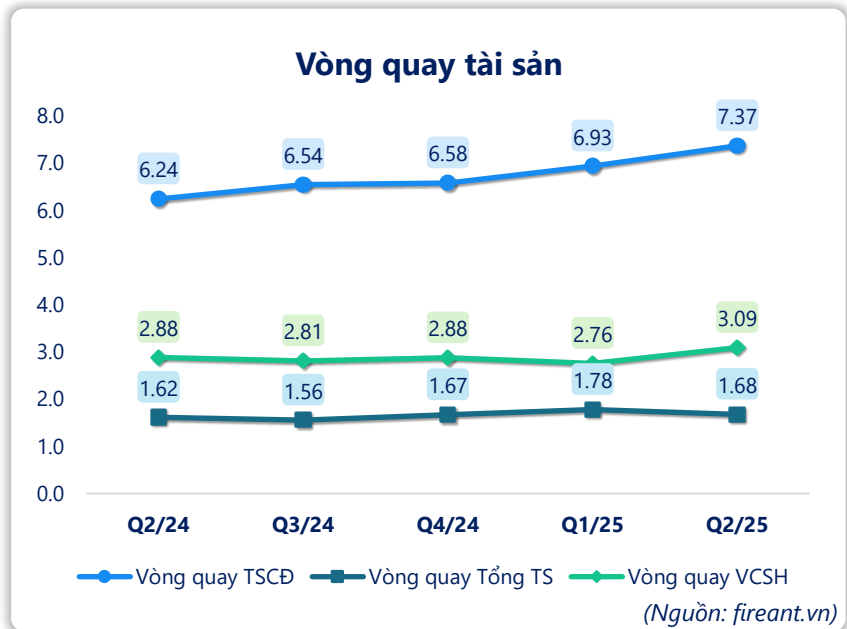
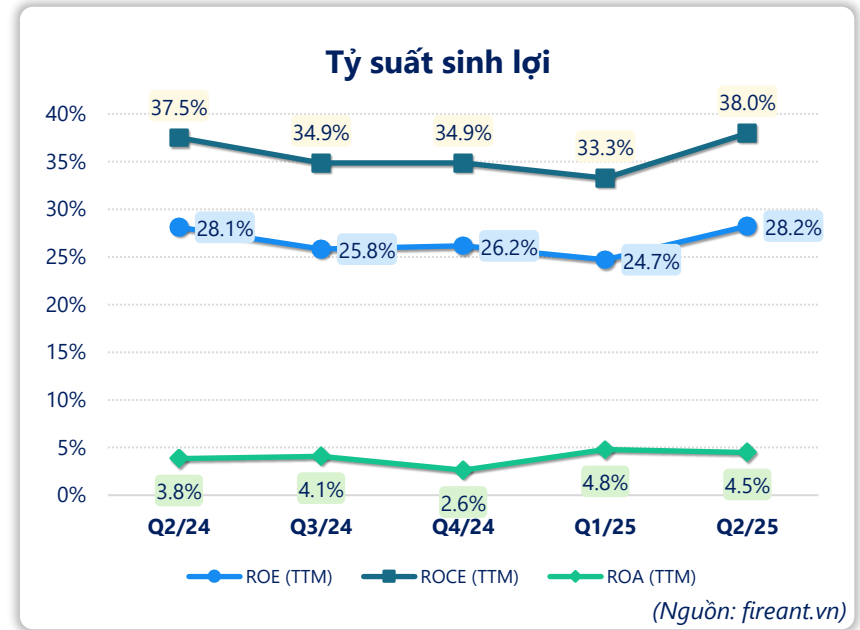
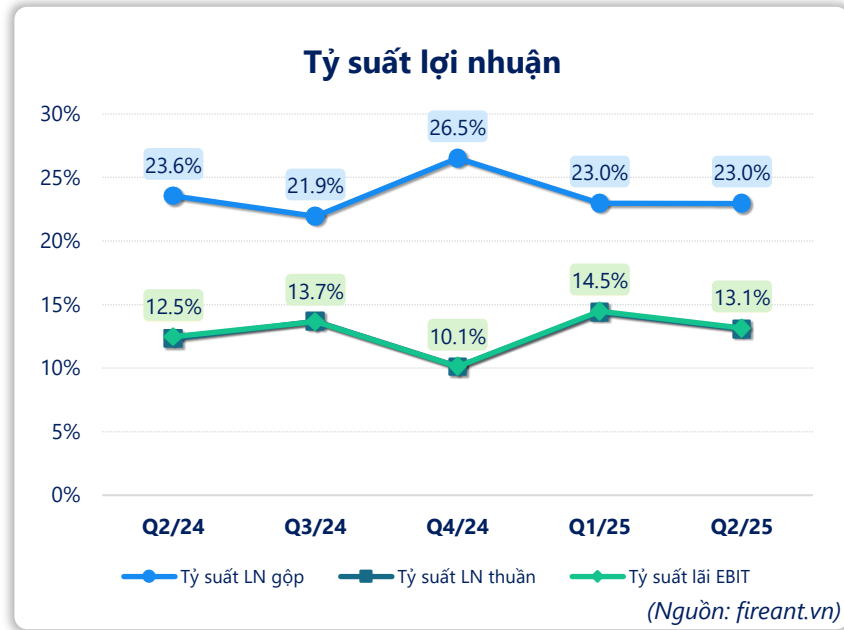
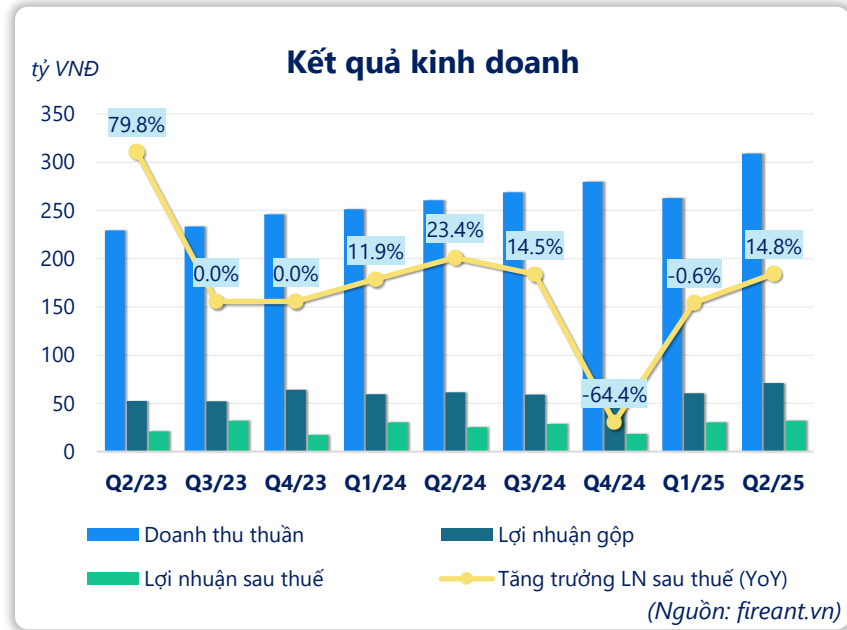


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		30,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,973
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,070
SL cổ phiếu LH		19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,290
% sở hữu nước ngoài		4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		604
P/E		5.9
EPS		5,118

	YTD	1T	3T	6T
TCW	3.2%	-2.1%	-7.9%	3.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	695	653	6.4%
Tài sản ngắn hạn	498	449	10.8%
Tiền và tương đương tiền	36.0	80.8	-55.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	161	7.8%
Phải thu ngắn hạn	270	186	44.6%
Hàng tồn kho	8.29	7.80	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	13.9	-19.8%
Tài sản dài hạn	197	204	-3.4%
Phải thu dài hạn	16.0	16.0	0.0%
Tài sản cố định	143	156	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.46	6.25	-12.6%
Tài sản dài hạn khác	32.4	26.0	24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	321	281	14.2%
Nợ ngắn hạn	308	267	15.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.68	9.77	-52.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	97.3	-19.1%
Nợ dài hạn	13.6	14.6	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.80	5.87	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	374	372	0.4%
Vốn chủ sở hữu	374	372	0.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	260	269	280	263	309
Giá vốn hàng bán	199	210	205	202	238
Lợi nhuận gộp	61.4	58.9	74.1	60.3	70.9
Doanh thu HĐTC	2.68	0.78	3.28	0.85	4.02
Chi phí TC	0.39	0.42	0.33	0.23	0.23
Chi phí lãi vay	0.38	0.37	0.29	0.23	0.20
LN trong công ty LKLD	0.32	-0.35	-0.66	-0.03	-0.76
Chi phí bán hàng	10.6	9.11	12.9	6.89	10.0
Chi phí QLDN	21.3	13.1	35.2	16.2	23.5
LN thuần từ HĐKD	32.1	36.7	28.3	37.8	40.4
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.43	-0.28	-0.02	0.00
LN trước thuế	32.1	36.3	28.0	37.8	40.4
Lợi nhuận sau thuế	25.2	28.6	18.3	30.2	31.8
LNST của CĐ cty mẹ	23.5	26.9	16.7	28.9	29.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.2	-6.40	81.9	-20.6	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.92	-3.96	-24.4	-7.36	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.3	-3.41	-14.7	-3.10	-24.9
Tiền đầu kỳ	41.8	51.9	38.0	80.8	49.8
Lưu chuyển tiền thuần	10.0	-13.8	42.8	-31.0	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.17	0.07	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	51.9	38.0	80.8	49.8	36.0

(Nguồn: fireant.vn)